

Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Địa chỉ: Lầu 5, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai,
Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 38239909 Fax: 08 38246329

Mẫu số B01-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-
BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 Tháng 9 Năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN
LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG
KHOẢN BẢN VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU
TƯ CHỨNG KHOẢN BẢN VIỆT
Date: 2026.10.19 16:03:28
+07'00'

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	211,380,758,159	237,263,736,220
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	22,467,753,301	100,904,016,669
1. Tiền	1,065,156,482	8,665,567,226
2. Các khoản tương đương tiền	21,402,596,819	92,238,449,443
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	172,000,609,278	129,862,384,460
1. Đầu tư ngắn hạn	178,347,717,536	130,014,479,118
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6,347,108,258)	(152,094,658)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	15,884,712,759	5,722,129,042
1. Phải thu của khách hàng	14,813,546,800	4,996,583,865
2. Trả trước cho người bán	220,922,750	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	606,407,091	454,913,418
5. Các khoản phải thu khác	243,836,118	270,631,759
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	1,027,682,821	775,206,049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	628,650,579	376,173,807
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	399,032,242	399,032,242
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	6,107,199,169	2,023,428,414
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	707,500,372	621,431,700
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	707,500,372	621,431,700
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	177,743,403	381,243,523
1. Tài sản cố định hữu hình	154,410,066	331,660,183
- Nguyên giá	3,251,952,444	3,187,174,044
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	(3,097,542,378)	(2,855,513,861)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	23,333,337	49,583,340
- Nguyên giá	844,609,998	844,609,998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(821,276,661)	(795,026,658)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	4,870,839,310	842,279,950
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	4,881,295,918	4,881,295,918
3. Đầu tư dài hạn khác	4,028,559,360	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	(4,039,015,968)	(4,039,015,968)
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	351,116,084	178,473,241
1. Chi phí trả trước dài hạn	351,116,084	178,473,241
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	217,487,957,328	239,287,164,634
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	5,292,054,092	3,231,346,093
I. NỢ NGẮN HẠN	4,982,054,092	2,921,346,093
1. Vay ngắn hạn	-	-
2. Phải trả người bán	-	-
3. Người mua trả tiền trước	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	379,647,634	458,455,245

5. Phải trả người lao động	3,080,079,468	1,566,471,136
6. Chi phí phải trả	998,833,339	385,115,380
7. Phải trả nội bộ	-	-
8. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	35,787,951	23,598,632
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	487,705,700	487,705,700
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
II. NỢ DÀI HẠN	310,000,000	310,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	310,000,000	310,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	212,195,903,236	236,055,818,541
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	305,250,000	305,250,000
3. Vốn khác chủ sở hữu	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	11,890,653,236	35,750,568,541
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	217,487,957,328	239,287,164,634
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1,080,293,339	1,080,293,339
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	28,900,000,000	10,568,640,000
6A. Chứng khoán giao dịch	28,900,000,000	10,568,640,000
6B. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
6C. Chứng khoán cầm cố	-	-
6D. Chứng khoán tạm giữ	-	-
6E. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
6F. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
6G. Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
6H. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
6I. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	71,656,534,600	73,064,082,300
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	37,546,006,470	25,413,206,980
8A. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	37,546,006,470	25,413,206,980
8B. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	548,222,940,817	233,910,973,195
9A. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	548,222,940,817	233,910,973,195
9B. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	67,257,014,286	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	47,937,530	3,624,979,521

Lập Phiếu



Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Trần Đỗ Quyên

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc

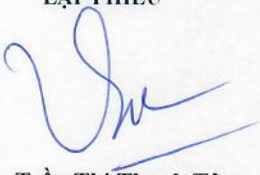


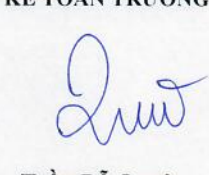
Phạm Phú Hốp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	1,716,821,374	1,190,341,985	5,448,943,158	3,077,783,115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		1,716,821,374	1,190,341,985	5,448,943,158	3,077,783,115
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	5,299,494,928	5,296,416,083	16,970,791,096	14,892,544,193
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		- 3,582,673,554	- 4,106,074,098	- 11,521,847,938	- 11,814,761,078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	6,974,250,327	22,221,045,421	22,275,263,065	34,845,740,031
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	9,389,530,725	2,670,476,594	27,181,539,867	9,393,230,909
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,557,653,370	1,959,609,109	7,378,893,029	5,545,625,799
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		- 8,555,607,322	13,484,885,620	- 23,807,017,769	8,092,122,245
10. Thu nhập khác	31		342,089,208	143,744,603	1,236,751,585	441,502,766
11. Chi phí khác	32		341,928,678	186,144,603	1,289,649,121	530,692,048
12. Lợi nhuận khác	40		160,530	- 42,400,000	- 52,897,536	- 89,189,282
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 8,555,446,792	13,442,485,620	- 23,859,915,305	8,002,932,963
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	-	-	-	52,423,738
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		- 8,555,446,792	13,442,485,620	- 23,859,915,305	7,950,509,225
16. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		428	672	- 1,193	398

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

LẬP PHIẾU

Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Đỗ Quyên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Pho Hop

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	TM	Số dư đầu quý		Số tăng / giảm				Số dư cuối quý	
		Quý trước	Quý này	Quý trước		Quý này		Quý trước	Quý này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000	-	-	-	-	200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		305,250,000	305,250,000	-	-	-	-	305,250,000	305,250,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	31,169,839,505	20,446,100,028	-	10,723,739,477	-	8,555,446,792	20,446,100,028	11,890,653,236
Cộng		231,475,089,505	220,751,350,028	-	10,723,739,477	-	8,555,446,792	220,751,350,028	212,195,903,236

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Thanh Tâm

Trần Đỗ Quyền

Địa chỉ: Lầu 5, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường
Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 38239909 Fax: 08 38246329

(Ban hành theo TT số
125/2011/TT-BTC ngày
5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	I		-	-
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		589,934,998,722	441,851,607,262
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	2		(649,174,984,547)	(490,609,867,366)
3. Chi tiền trả cho người lao động	3		(12,888,510,672)	(10,676,845,374)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(52,423,738)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		702,063,219	843,384,835
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(2,562,494,931)	(4,194,030,747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(73,988,928,209)	(62,838,175,128)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	II		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64,778,400)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,600,000,000)	(4,100,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,500,000,000	1,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn và các đơn vị khác	25		(4,028,559,360)	(2,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2,500,000,000
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,746,002,601	1,608,892,330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,447,335,159)	(1,491,107,670)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	III		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	23,144,250,000
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	23,144,250,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(78,436,263,368)	(41,185,032,798)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		100,904,016,669	89,051,613,777
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		22,467,753,301	47,866,580,979

LẬP PHIẾU

Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Đỗ Quyên

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Pho Hop

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- | | |
|--|--|
| 1- Hình thức sở hữu vốn: | Công ty Cổ phần |
| 2- Lĩnh vực hoạt động: | Dịch vụ |
| 3- Ngành nghề kinh doanh: | Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu |
| 4- Tổng số nhân viên: | 26 |
| 5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: | |

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/09/2011 và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam. Thông tư 99/2020/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC áp dụng cho các Công ty Quản lý quỹ trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp văn phòng : 5 năm

Thiết bị văn phòng : 3 năm

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

(a) Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính, và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

Đầu tư vào công ty con: Các công ty con là công ty mà trong đó Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các khoản đầu tư vào công ty con ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi công ty mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính quý theo phương pháp giá gốc.

(b) Ghi nhận/Chấm dứt ghi nhận

(c) Đánh giá ban đầu và đánh giá lại

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán bằng Tỷ lệ sở hữu VDL thực góp của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng * (Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng - Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng)

4- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

Phí quản lý và phí thường hoạt động được ghi nhận khi được hưởng.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt (Quỹ VCAMBF), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt (Quỹ VCAMFI), Quỹ đầu tư Bản Việt Discovery (VCAMDF) và quản lý các danh mục đầu tư ủy thác. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ này và danh mục đầu tư ủy thác trên. Phí quản lý quỹ được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của quỹ và của mỗi danh mục đầu tư vào ngày cuối tháng. Ngoài ra, Công ty được hưởng phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ khi nhà đầu tư có giao dịch tương ứng mua và bán chứng chỉ quỹ.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Lãi do kinh doanh chứng khoán và các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn và dài hạn là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01 - Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	7,129,027	21,752,427
- Tiền gửi Ngân hàng	1,058,027,455	8,643,814,799
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1,065,156,482	8,665,567,226

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn đã niêm yết	-	-	-	-
STB	20,000	1,485,385,423	-	-
BMP	7,000	1,029,580,000	-	-
HPG	19,500	494,393,939	-	-
HVN	-	-	164	4,939,437
CTG	20,000	601,246,968	-	-
TCB	300,000	9,298,456,818	-	-

FOX	13,000	1,045,989,659	-	-
TLG	190,000	9,772,672,468	110,000	5,325,991,453
PVS	100,000	2,979,872,598	700	21,719,446
POW	70,000	970,580,000	-	-
GMD	30,000	2,336,248,052	-	-
VGC	80,000	3,565,229,500	-	-
HDB	450,000	12,568,500,000	-	-
VCI	580,500	14,758,471,447	580,000	19,906,775,440
BVB	-	-	366,000	4,981,340,820
BVB	700,000	9,450,910,821	-	-
DMX	15,000	1,200,000,000	-	-
MCH	20,000	2,871,600,000	-	-
NAB	275,000	3,372,830,000	-	-
Tổng/ Total	2,890,000	77,801,967,693	1,056,864	30,240,766,596
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn chưa niêm yết	-	-	-	-
VCAMBF	4,956,554.86	76,028,555,549	4,952,901.61	75,911,450,450
VCAMFI	1,665,172.98	16,727,081,294	1,811,522.11	18,188,280,885
VCAMDF	264,007.62	2,590,113,000	262,834.51	2,573,981,187
Tổng/ Total	6,885,735.46	95,345,749,843	7,027,258.23	96,673,712,522
Tiền gửi kỳ hạn >= 3 tháng		5,200,000,000		3,100,000,000
Tổng/ Total		5,200,000,000		3,100,000,000
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6,347,108,258)		(152,094,658)
Tổng cộng	-	172,000,609,278	-	129,862,384,460

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	357,419,101	282,853,214
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	230,816,205	69,662,561
- Phải thu phí thường hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	18,171,785	102,397,643
Cộng	606,407,091	454,913,418

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	117,432,877	76,742,740
- Phải thu người lao động	119,238,961	188,258,603
- Phải thu khác	7,164,280	5,630,416
Cộng	243,836,118	270,631,759

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	399,032,242	399,032,242
-	...	...
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	...	...
Cộng	399,032,242	399,032,242

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	1,570,866,516	1,616,307,528	3,187,174,044
- Mua trong kỳ	-	64,778,400	64,778,400
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,570,866,516	1,681,085,928	3,251,952,444
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(1,393,935,775)	(1,461,578,086)	(2,855,513,861)
- Khấu hao trong kỳ	(176,930,695)	(65,097,822)	(242,028,517)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(1,570,866,470)	(1,526,675,908)	(3,097,542,378)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			-
- Tại ngày đầu kỳ	176,930,741	154,729,442	331,660,183
- Tại ngày cuối kỳ	46	154,410,020	154,410,066

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.248.635.541 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	844,609,998	844,609,998
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	844,609,998	844,609,998
Giá trị hao mòn lũy kế		-
Số dư đầu kỳ	(795,026,658)	(795,026,658)
- Khấu hao trong kỳ	(26,250,003)	(26,250,003)
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	(821,276,661)	(821,276,661)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		-
- Tại ngày đầu kỳ	49,583,340	49,583,340
- Tại ngày cuối kỳ	23,333,337	23,333,337

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 739.610.000 VNĐ

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Cty VCV	189,150	1,891,500,000	189,150	1,891,500,000
Cty VCE	90,000	2,989,795,918	90,000	2,989,795,918
Tổng/ Total	279,150	4,881,295,918	279,150	4,881,295,918
Đầu tư dài hạn khác 2281	-	-	-	-
Cty SCOM	768	4,028,559,360		
Tổng/ Total	768	4,028,559,360	-	-
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ 2282	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(4,039,015,968)	-	(4,039,015,968)
Tổng cộng		4,870,839,310		842,279,950

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	887,400	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	378,760,234	458,455,245
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	379,647,634	458,455,245

17- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí kiểm toán	162,000,000	140,400,000
- Chi phí khác	836,833,339	244,715,380
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	998,833,339	385,115,380

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35,787,951	23,598,632
Cộng	35,787,951	23,598,632

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	310,000,000	310,000,000
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	310,000,000	310,000,000

24 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
------------------	-----------------	----------------

Công ty TNHH Phoenix Holdings		
Số dư đầu năm	1,521,310	193,666
Số tăng trong quý	3,393,228	2,258,866,812
Số giảm trong quý	4,733,557	2,257,539,168
Số dư cuối quý	180,981	1,521,310
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		
Số dư đầu năm	1,182,474	107,658
Số tăng trong quý	2,401,908	425,129,670
Số giảm trong quý	2,210,000	424,054,854
Số dư cuối quý	1,374,382	1,182,474
Trần Ngô Anh Thy		
Số dư đầu năm	16,251,254	2,515,629
Số tăng trong quý	14,518	630,225,332
Số giảm trong quý	8,210,000	616,489,707
Số dư cuối quý	8,055,772	16,251,254
Lê Ninh Giang		
Số dư đầu năm	36,522,891	46,321,055
Số tăng trong quý	610,437,429	5,376,129,184
Số giảm trong quý	616,904,157	5,385,927,348
Số dư cuối quý	30,056,163	36,522,891
Phạm Anh Khoa		
Số dư đầu năm	50,736,147	54,231,021
Số tăng trong quý	74,105	105,126
Số giảm trong quý	2,810,000	3,600,000
Số dư cuối quý	48,000,252	50,736,147
Huỳnh Chí Phương Quyền		
Số dư đầu năm	726,365	4,321,150
Số tăng trong quý	231	5,215
Số giảm trong quý	710,000	3,600,000
Số dư cuối quý	16,596	726,365
Lê Nguyễn Chí Cường		
Số dư đầu năm	27,361,520	18,408,190
Số tăng trong quý	25,251,219,399	12,000,230,064
Số giảm trong quý	25,120,461,795	11,991,276,734
Số dư cuối quý	158,119,124	27,361,520
Lê Hồng Phúc		
Số dư đầu năm	115,693,463	
Số tăng trong quý	62,198,022,325	39,112,505,622
Số giảm trong quý	62,076,184,934	38,996,812,159
Số dư cuối quý	237,530,854	115,693,463
Công ty Cổ phần Tư vấn 20E		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	6,632,645,370	
Số giảm trong quý	-	
Số dư cuối quý	6,632,645,370	
CTCP Công Nghệ Techlab		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	50,516,694,324	
Số giảm trong quý	50,301,900,432	
Số dư cuối quý	214,793,892	
Huỳnh Thị Ánh Nguyệt		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	150,793,510,920	
Số giảm trong quý	150,441,534,812	



Số dư cuối quý	351,976,108	
Trần Thảo Ly		
Số dư đầu năm	4,856,088,255	75,803,207
Số tăng trong quý	97,556,892,515	65,166,238,061
Số giảm trong quý	100,443,999,715	60,385,953,013
Số dư cuối quý	1,968,981,055	4,856,088,255
Trần Tấn Trung		
Số dư đầu năm	19,420,694,990	
Số tăng trong quý	217,365,461,231	164,919,872,371
Số giảm trong quý	236,576,920,629	145,499,177,381
Số dư cuối quý	209,235,592	19,420,694,990
Nguyễn Thị Ngọc Như		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	5,051,284,274	
Số giảm trong quý	5,027,747,682	
Số dư cuối quý	23,536,592	
Cung Nguyễn Thế Anh		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	4,020,107,799	
Số giảm trong quý	4,006,532,860	
Số dư cuối quý	13,574,939	
Chung Bích Trâm		
Số dư đầu năm	132,277,375	263,271,971
Số tăng trong quý	2,199,625,638	7,501,050,232
Số giảm trong quý	2,330,173,745	7,632,044,828
Số dư cuối quý	1,729,268	132,277,375
CTCP Digifinance		
Số dư đầu năm	637,694,865	1,474,001,270
Số tăng trong quý	237,522,137,993	89,206,747,240
Số giảm trong quý	238,159,832,858	90,043,053,645
Số dư cuối quý	-	637,694,865
Nguyễn Minh Hoàng		
Số dư đầu năm	116,456,071	2,556,971,661
Số tăng trong quý	528,028,782,951	363,286,203,944
Số giảm trong quý	500,762,972,729	365,726,719,534
Số dư cuối quý	27,382,266,293	116,456,071
Đào Văn Kính		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	41,250,673,594	
Số giảm trong quý	41,240,005,688	
Số dư cuối quý	10,667,906	-
Đinh Bá Thành		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	64,514,496,941	
Số giảm trong quý	64,499,079,382	
Số dư cuối quý	15,417,559	-
Lê Thị Đoàn Trinh		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	95,174,080	
Số giảm trong quý	29,250	
Số dư cuối quý	95,144,830	-
Lương Duy Hoài		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	47,583,754	

Số giảm trong quý	-	
Số dư cuối quý	47,583,754	-
Phạm Hữu Ngón		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	47,554,150	
Số giảm trong quý	-	
Số dư cuối quý	47,554,150	-
Mai Hoàng		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	47,587,038	
Số giảm trong quý	22,000	
Số dư cuối quý	47,565,038	-
Hoàng Long		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	1,016,376,770	
Số giảm trong quý	1,016,376,770	
Số dư cuối quý	-	-

25 - Danh mục nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)	82,639,947,295	157,254,706,695
Trong đó, cổ phiếu bị suy giảm giá trị		
ACB		1,072,548,599
MBS		940,096,287
TPB		898,754,418
TPB	739,906,725	
DIG		718,285,714
VIB		684,110,814
VCI	667,500,000	
KSB		636,343,594
SSI	527,386,340	
HPG		503,550,224
MSN	468,466,667	
IDC		430,532,656
VNM	352,813,692	
VLC		284,922,297
FPT		272,791,600
VIX		263,119,489
HDB	254,565,000	
DMX	181,250,000	
FCN		170,742,421
VRE		159,303,536
PVD	128,720,000	
DCM		106,878,850
PLX		95,328,716
PC1		64,116,499
TCB		50,765,350
TLG		40,133,253
TLG	36,097,808	
HAH		5,733,507
SHS		4,561,007
VPB		180,345
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	340,631,814,980	76,656,266,500

CTCP CMEGO	17,471,250,000	17,471,250,000
CTCP E2	3,215,516,500	3,215,516,500
CTCP Đầu Tư Uppingham School VN	16,979,500,000	16,979,500,000
CTCP Uppingham School Vietnam - Hưng Yên	38,990,000,000	38,990,000,000
CTCP Đầu tư Scommerce	263,975,548,480	
_ Tiền gửi	19,991,343,769	-
Tiền gửi < 3 tháng	4,991,343,769	
Tiền gửi > 3 tháng	15,000,000,000	
_ Chứng chỉ tiền gửi	104,959,834,773	

26 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings		
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725		
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		
Lê Ninh Giang		
Phạm Anh Khoa		
Huỳnh Chí Phương Quyên		
Nguyễn Cao Luân		
Lê Nguyễn Chí Cường VCE		
Lê Ninh Giang_DF		
Nguyễn Minh Hoàng		
Trần Thảo Ly		
Trần Thảo Ly (vci)	1,986,850,000	
Chung Bích Trâm		
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tài Chính Digifinance		
Trần Tấn Trung	1,779,250,000	
Trần Tấn Trung (bidv)	169,070,929	
Lê Hồng Phúc	62,000,000,000	
Công ty Cổ phần Tư vấn 20E		
CTCP Công Nghệ Techlab		
Huỳnh Thị Ánh Nguyệt Scom		
Trần Thảo Ly Scom		
Trần Tấn Trung Scom		
Nguyễn Thị Ngọc Như Scom		
Lê Nguyễn Chí Cường Scom		
Cung Nguyễn Thế Anh Scom		
Đào Văn Kính	420,411,863	
Đinh Bá Thành	901,431,494	
Mai Hoàng		
Lê Thị Đoàn Trinh		
Lương Duy Hoài		
Phạm Hữu Ngón		
Cộng	67,257,014,286	-

27 - Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings	981,153	2,661,251
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725	300,000	5,700,000
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures	900,000	300,000
Lê Ninh Giang	300,000	6,357,608
Phạm Anh Khoa	300,000	300,000
Huỳnh Chí Phương Quyên	2,400,000	300,000

Nguyễn Cao Luân	-	-
Lê Nguyễn Chí Cường VCE	-	-
Lê Ninh Giang_DF	616,494	560,600
Nguyễn Minh Hoàng	24,823,260	3,551,203,276
Trần Thảo Ly_DF	300,000	650,000
Trần Thảo Ly (vci)	4,967,125	
Chung Bích Trâm	300,000	300,000
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tài Chính Digifinance	-	2,500,000
Trần Tấn Trung	4,448,125	54,146,786
Trần Tấn Trung (bidv)	1,000,000	
Lê Hồng Phúc	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn 20E	-	
CTCP Công Nghệ Techlab	-	
Huỳnh Thị Ánh Nguyệt Scom	-	
Trần Thảo Ly Scom	-	
Trần Tấn Trung Scom	-	
Nguyễn Thị Ngọc Như Scom	-	
Lê Nguyễn Chí Cường Scom	-	-
Cung Nguyễn Thế Anh Scom	-	
Đào Văn Kính	-	
Đinh Bá Thành	-	
Mai Hoàng	1,260,275	
Lê Thị Đoan Trinh	2,520,548	
Lương Duy Hoài	1,260,275	
Phạm Hữu Ngôn	1,260,275	
Cộng	47,937,530	3,624,979,521

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	1,092,540,069	878,756,920	2,912,134,283	2,403,486,757
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	578,531,215	189,249,972	1,564,397,731	295,065,252
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	-	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Doanh thu khác	45,750,090	122,335,093	972,411,144	379,231,106
Cộng	1,716,821,374	1,190,341,985	5,448,943,158	3,077,783,115

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

-

-

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	5,299,494,928	5,296,416,083	16,970,791,096	14,892,544,193
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-

+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-	-	-
+ Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Cộng	5,299,494,928	5,296,416,083	16,970,791,096	14,892,544,193

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	108,819,410	50,191,471	184,092,738	199,935,752
- Lãi đầu tư tài chính	6,115,330,917	21,624,233,950	20,488,570,327	33,091,034,279
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	750,100,000	546,620,000	1,602,600,000	1,554,770,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	6,974,250,327	22,221,045,421	22,275,263,065	34,845,740,031

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		-		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	6,780,735,937	2,688,443,769	19,291,272,466	7,213,412,264
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn & dài hạn	2,054,871,232	(17,967,175)	6,195,013,600	2,179,733,763
- Chi phí môi giới	553,923,556		1,695,253,801	
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	9,389,530,725	2,670,476,594	27,181,539,867	9,393,146,027

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-	-	52,423,738
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành		-		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	52,423,738

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VNĐ)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (Lỗ):
- Cộng:

IX- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 -
 -
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 -
 -
- Thông tin về các bên liên quan:
 -
 -
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:
 - Số cổ phiếu được phép phát hành:
 - Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 13.000.000CP
 - Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:
 - Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành:	20,000,000	20,000,000
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:		
8. Những thông tin khác. (3)		

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập phiếu



Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Trần Đỗ Quyên

Tổng Giám đốc



Phạm Phú Hợp

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết

